

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 030504911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 3 năm 2021)
Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch (đến 23 tháng 3 năm 2021)
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Ngô Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến 23 tháng 3 năm 2021)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch (từ 31 tháng 3 năm 2021)
Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch (đến 30 tháng 3 năm 2021)

**Trụ sở chính**

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty của chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm.

---

Ngô Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày      tháng      năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày tháng năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

---

Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11073  
TP. Hồ Chí Minh, ngày     tháng     năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại ngày</b>	
			<b>30.6.2021 VND</b>	<b>31.12.2020 VND</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>712.626.771.373</b>	<b>1.069.014.170.289</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>490.325.146.107</b>	<b>573.839.866.311</b>
111	Tiền		16.722.514.475	24.006.283.030
112	Các khoản tương đương tiền		473.602.631.632	549.833.583.281
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>132.386.000.000</b>	<b>392.907.368.342</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	132.386.000.000	392.907.368.342
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>81.856.741.935</b>	<b>99.001.720.650</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	80.186.751.926	89.553.599.201
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.479.308.200	3.608.760.643
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	2.915.370.192	10.953.540.070
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.724.688.383)	(5.114.179.264)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>916.612.474</b>	<b>862.926.510</b>
141	Hàng tồn kho		916.612.474	862.926.510
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.142.270.857</b>	<b>2.402.288.476</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	7.142.270.857	2.402.288.476

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.683.362.888</b>	<b>58.965.746.916</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.877.618.000</b>	<b>2.877.618.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	5.234.309.181	5.234.309.181
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6(b)	(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.781.565.018</b>	<b>5.894.956.530</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9	4.781.565.018	5.894.956.530
222	Nguyên giá		83.396.481.683	83.396.481.683
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(78.614.916.665)	(77.501.525.153)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44.024.179.870</b>	<b>47.193.172.386</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	44.024.179.870	45.292.370.296
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.900.802.090
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>767.310.134.261</b>	<b>1.127.979.917.205</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>225.642.978.793</b>	<b>318.448.568.616</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>225.642.978.793</b>	<b>318.448.568.616</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	32.585.399.025	49.041.809.810
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	51.729.175.922	51.198.361.804
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	19.427.729.652	23.550.454.887
314	Phải trả người lao động	13	32.284.774.625	61.942.456.625
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.000.900.000	18.700.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		3.794.646.391	3.552.762.312
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	84.820.353.178	110.462.723.178
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>541.667.155.468</b>	<b>809.531.348.589</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>541.667.155.468</b>	<b>809.531.348.589</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	17	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	321.466.736.823	589.330.929.944
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		219.032.447.854	405.413.174.578
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		102.434.288.969	183.917.755.366
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>767.310.134.261</b>	<b>1.127.979.917.205</b>

Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày tháng năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>279.163.622.667</b>	<b>221.841.866.336</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(311.207.146)	(533.304.049)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>278.852.415.521</b>	<b>221.308.562.287</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>(91.058.010.435)</b>	<b>(74.690.338.741)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>187.794.405.086</b>	<b>146.618.223.546</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.313.977.598	22.195.504.771
22	Chi phí tài chính	(889.158.245)	(384.208)
25	Chi phí bán hàng	(38.094.358.746)	(35.925.720.638)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.862.992.715)	(27.958.445.714)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>128.261.872.978</b>	<b>104.929.177.757</b>
31	Thu nhập khác	17.166.974	17.208.308
32	Chi phí khác	(13.889.196)	(17.671.389)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>3.277.778</b>	<b>(463.081)</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>128.265.150.756</b>	<b>104.928.714.676</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành</b>	<b>(25.830.861.787)</b>	<b>(20.895.680.447)</b>
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>102.434.288.969</b>	<b>84.033.034.229</b>

Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày tháng năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	128.265.150.756	104.928.714.676
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.113.391.512	1.300.601.276
03	Các khoản dự phòng	(2.389.490.881)	256.239.505
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	889.158.184	(450.312.440)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.313.688.308)	(21.745.128.913)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	117.564.521.263	84.290.114.104
09	Giảm các khoản phải thu	11.634.469.596	23.152.920.318
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(53.685.964)	234.857.272
11	Giảm các khoản phải trả	(63.942.870.818)	(23.798.289.886)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.471.791.955)	3.364.567.238
15	Thuế TNDN đã nộp	(29.053.737.792)	(22.743.599.573)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	70.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(25.712.370.000)	(22.531.575.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.034.534.330	41.968.993.673
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(1.529.236.000)
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(325.109.682.649)	(401.954.443.598)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	585.631.050.991	455.504.320.173
27	Tiền thu lãi tiền gửi	18.213.688.308	22.535.128.913
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	278.735.056.650	74.555.769.488
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(368.395.153.000)	(73.679.725.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(368.395.153.000)	(73.679.725.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(82.625.562.020)	42.845.038.161
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	573.839.866.311	432.713.203.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(889.158.184)	450.312.440
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	490.325.146.107	476.008.554.103

Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày tháng năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở **Thuyết minh 16**.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 321 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 317 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty đang sở hữu 60% tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm

***Thanh lý***

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(d) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và sau khi có công bố ngày chốt quyền chi trả cổ tức.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	99.447.835	99.197.904
Tiền gửi ngân hàng	16.623.066.640	23.907.085.126
Các khoản tương đương tiền (*)	473.602.631.632	549.833.583.281
	<u>490.325.146.107</u>	<u>573.839.866.311</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 0%/năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 0,1%/năm đến 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0.1%/năm đến 3,75%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Tại ngày 30.6.2021</b>		<b>Tại ngày 31.12.2020</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>ghi sổ</b> <b>VND</b>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.386.000.000	130.386.000.000	390.907.368.342	390.907.368.342
Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>132.386.000.000</u>	<u>132.386.000.000</u>	<u>392.907.368.342</u>	<u>392.907.368.342</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 5.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,5%/năm đến 8,3%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (**)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	74.119.715.266	83.275.381.221
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	6.067.036.660	6.278.217.980
	<u>80.186.751.926</u>	<u>89.553.599.201</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30.6.2021</b>		<b>Tại ngày 31.12.2020</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Dự thu lãi tiền gửi	1.900.000.000	-	9.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	922.021.250	-	843.611.500	-
Ký quỹ, ký cược	38.890.000	-	254.825.245	-
Phải thu khác	54.458.942	-	55.103.325	-
	<u>2.915.370.192</u>	<u>-</u>	<u>10.953.540.070</u>	<u>-</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>Tại ngày 30.6.2021</b>		<b>Tại ngày 31.12.2020</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Phải thu từ Tạp chí				
Thế giới Vi tính	2.356.691.181	(2.356.691.181)	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Ký quỹ, ký cược	2.877.618.000	-	2.877.618.000	-
	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>

## 7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyên	904.989.476	-	904.989.476	Trên 5 năm
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên	683.074.628	-	683.074.628	Trên 3 năm
Công ty TNHH Truyền thông FPT	358.512.981	-	358.512.981	Trên 10 năm
Khác	985.460.628	207.349.330	778.111.298	Từ 1 năm đến trên 10 năm
	<b>2.932.037.713</b>	<b>207.349.330</b>	<b>2.724.688.383</b>	

  

	Tại ngày 31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyên	904.989.476	-	904.989.476	Trên 4 năm
Khách hàng khác	4.851.400.556	642.210.768	4.209.189.788	Từ 6 tháng đến trên 10 năm
	<b>5.756.390.032</b>	<b>642.210.768</b>	<b>5.114.179.264</b>	



**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Vật dụng dùng cho tổ chức sự kiện	4.300.729.455	-
Chi phí thuê hoạt động	2.512.472.500	2.398.015.000
Khác	329.068.902	4.273.476
	<u>7.142.270.857</u>	<u>2.402.288.476</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê văn phòng (*)	42.870.171.101	43.963.917.591
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.154.008.769	1.328.452.705
	<u>44.024.179.870</u>	<u>45.292.370.296</u>

(\*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

## 9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	557.205.703	82.839.275.980	83.396.481.683
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	547.500.037	76.954.025.116	77.501.525.153
Khấu hao trong kỳ	7.985.114	1.105.406.398	1.113.391.512
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	555.485.151	78.059.431.514	78.614.916.665
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.705.666	5.885.250.864	5.894.956.530
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.720.552	4.779.844.466	4.781.565.018

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.539.700.267 Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Báo điện tử tin nhanh				
Việt Nam	14.442.561.347	14.442.561.347	24.998.528.898	24.998.528.898
Phải trả người bán				
khác	6.682.233.368	6.682.233.368	10.431.737.846	10.431.737.846
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	11.460.604.310	11.460.604.310	13.611.543.066	13.611.543.066
	<u>32.585.399.025</u>	<u>32.585.399.025</u>	<u>49.041.809.810</u>	<u>49.041.809.810</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	51.344.567.681	51.195.755.995
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	384.608.241	2.605.809
	<u>51.729.175.922</u>	<u>51.198.361.804</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của khách hàng.

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	<b>Tại ngày 1.1.2021 VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ VND</b>	<b>Cán trừ VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2021 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.318.477.729	27.314.945.001	(16.131.720.365)	(11.777.404.997)	3.724.297.368
Thuế TNDN	18.653.844.283	25.830.861.787	(29.053.737.792)	-	15.430.968.278
Thuế thu nhập cá nhân	523.580.032	7.343.591.842	(7.636.699.350)	-	230.472.524
Các loại thuế khác	54.552.843	390.853.680	(403.415.041)	-	41.991.482
	<u>23.550.454.887</u>	<u>60.880.252.310</u>	<u>(53.225.572.548)</u>	<u>(11.777.404.997)</u>	<u>19.427.729.652</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

**Mẫu số B 09a – DN**

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Tiền lương phải trả nhân viên	6.384.774.625	8.982.456.625
Trích lương nhân viên	25.900.000.000	52.960.000.000
	<u>32.284.774.625</u>	<u>61.942.456.625</u>

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Chi phí sự kiện	300.900.000	18.200.000.000
Chi phí thuê ngoài cho quảng cáo	700.000.000	500.000.000
	<u>1.000.900.000</u>	<u>18.700.000.000</u>

**15 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	110.462.723.178	112.560.302.131
Trích lập từ LNST chưa phân phối	-	20.439.596.847
Tăng khác	70.000.000	-
Sử dụng quỹ	(25.712.370.000)	(22.537.175.800)
	<u>84.820.353.178</u>	<u>110.462.723.178</u>

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2021</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2020</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(51.391)</u>	<u>(51.391)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

**16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 30.6.2021</b>		<b>Tại ngày 31.12.2020</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	1.226.003	6,66	1.226.003	6,66
Các cổ đông khác	2.440.885	13,25	2.440.885	13,25
Cổ phiếu quỹ	(51.391)	(0,28)	(51.391)	(0,28)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.735.945	147.873.360.000	(721.035.000)	<b>147.152.325.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.683.939	36.839.390.000	-	<b>36.839.390.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2021	<u>18.419.884</u>	<u>184.712.750.000</u>	<u>(721.035.000)</u>	<u><b>183.991.715.000</b></u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## 17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	147.873.360.000	36.208.703.645	(721.035.000)	520.085.381.924	703.446.410.569
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	204.357.352.213	204.357.352.213
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(73.679.725.000)	(73.679.725.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	36.839.390.000	-	-	(36.839.390.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(20.439.596.847)	(20.439.596.847)
Giảm khác	-	-	-	(4.153.092.346)	(4.153.092.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	589.330.929.944	809.531.348.589
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	102.434.288.969	102.434.288.969
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(368.397.680.000)	(368.397.680.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.900.802.090)	(1.900.802.090)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	321.466.736.823	541.667.155.468

(\*) Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 27 tháng 3 năm 2021.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01-2021/FO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020 là 200% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chi trả theo tờ thông báo ngày 1 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã chi 368.395.153.000 Đồng để thanh toán phần lớn nghĩa vụ chi trả cổ tức.

**18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 10.449.631 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.004.369 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu/phải trả trong tương lai của hợp đồng cho thuê/thuê tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 28.

**19 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	266.045.110.733	214.408.361.686
Doanh thu khác	13.118.511.934	7.433.504.650
	<u>279.163.622.667</u>	<u>221.841.866.336</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(311.207.146)	(533.304.049)
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	265.733.903.587	213.875.057.637
Doanh thu thuần khác	13.118.511.934	7.433.504.650
	<u>278.852.415.521</u>	<u>221.308.562.287</u>

**20 GIÁ VỐN DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	84.995.677.262	71.488.340.905
Giá vốn khác	6.062.333.173	3.201.997.836
	<u>91.058.010.435</u>	<u>74.690.338.741</u>



**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	10.313.688.308	21.745.128.913
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	450.375.858
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	289.290	-
	<u>10.313.977.598</u>	<u>22.195.504.771</u>

**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	30.496.276.381	32.358.464.750
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mãi	5.251.239.509	2.099.932.135
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.925.261.489	951.816.822
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	104.727.153	87.318.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	5.068.494
Chi phí khác	316.854.214	423.120.349
	<u>38.094.358.746</u>	<u>35.925.720.638</u>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	21.180.640.058	13.602.228.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.022.038.984	9.131.925.083
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	2.215.489.217	3.804.750.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	720.732.869	855.020.610
Chi phí khác	724.091.587	564.521.114
	<u>30.862.992.715</u>	<u>27.958.445.714</u>

**24 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.265.150.756	104.928.714.676
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.653.030.151	20.985.742.935
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	177.831.636	(90.062.488)
Chi phí thuế TNDN	25.830.861.787	20.895.680.447
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	25.830.861.787	20.895.680.447
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	25.830.861.787	20.895.680.447

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	51.676.916.439	45.960.693.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.113.391.512	1.300.601.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.400.451.608	81.437.167.101
Các chi phí khác	10.824.602.337	9.876.043.151
	160.015.361.896	138.574.505.093

**26 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

## 27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nội dung số FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Truyền thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Công ty con
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Ví FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.989.662.927	3.881.443.877
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.168.202.127	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.956.113.442	3.167.867.503
Công ty Cổ phần FPT	596.000.000	781.150.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	441.202.271	752.241.087
Trường Đại học FPT	181.818.182	296.600.000
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	10.575.840	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	5.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	32.745.364
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	-	1.396.100
Công ty Cổ phần công nghệ UTOP	-	177.440.000
	<u>9.348.574.789</u>	<u>9.090.883.931</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	1.817.231.078	4.348.929.458
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	1.419.148.461	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	272.745.070	254.101.070
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	143.727.505	187.465.910
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	118.616.364	-
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	100.150.000	-
Công ty TNHH Ví FPT	30.302.383	12.392.222
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT	5.545.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.440.000	11.206.930.742
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.745.957	-
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	103.850.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	-	3.837.799
	<u>3.913.651.818</u>	<u>16.117.507.201</u>

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>30.6.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.933.768.446	2.820.719.804
<b>iv) Chi trả cổ tức bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần FPT	87.893.800.000	17.578.760.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	208.193.940.000	41.638.790.000
Cổ đông khác	72.307.413.000	14.462.175.000
	<u>368.395.153.000</u>	<u>73.679.725.000</u>

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.616.496.466	3.106.760.903
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	728.564.489	213.101.008
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	670.730.240	1.396.658.369
Công ty TNHH Truyền thông FPT	548.850.106	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	235.385.150	428.787.700
Công ty TNHH Ví FPT	124.550.000	186.360.000
Công ty Cổ phần FPT	122.650.000	946.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	10.000.000	-
Công ty TNHH Nội dung số FPT	9.810.209	-
	<u>6.067.036.660</u>	<u>6.278.217.980</u>
<b>ii) Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	<u>602.100.000</u>	<u>602.100.000</u>

**27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	8.800.841.252	8.800.841.252
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.119.245.408	4.351.167.636
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	332.872.208	362.331.695
Công ty Cổ phần FPT	123.819.455	72.692.893
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	47.532.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	32.587.001	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.706.986	-
Các bên liên quan khác	-	24.509.590
	<u>11.460.604.310</u>	<u>13.611.543.066</u>

**iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 11)**

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	309.163.054	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	50.000.000	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	23.375.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.070.187	2.070.187
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	535.622
	<u>384.608.241</u>	<u>2.605.809</u>

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>Thuê văn phòng</b>	
	<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	51.701.203.400	16.235.472.000
Từ 1 đến 5 năm	43.260.190.600	28.948.627.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>94.961.394.000</u>	<u>45.184.099.000</u>

**28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****(b) Công ty là bên cho thuê**

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>Cho thuê văn phòng</b>	
	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Dưới 1 năm	19.866.615.600	2.483.213.600
Từ 1 đến 5 năm	15.473.692.400	-
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>35.340.308.000</u>	<u>2.483.213.600</u>

**29 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh kỳ trước của Thuyết minh 25 – Chi phí kinh doanh theo yếu tố đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày tháng năm 2021.

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Ngô Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc